

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Bình Dương** - Đánh giá tác động của các yếu tố địa điểm đầu tư tới FDI vào khu vực RCEP qua mô hình kinh tế lượng. **Mã số: 130.IIEM.11** 2  
*Evaluating the Impact of Investment Location Factors on FDI into RCEP Region through Econometric Model*
- 2. Nguyễn Thị Hiền và Phạm Thu Hương** - Ứng dụng công nghệ tài chính trong kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam - Xu hướng tất yếu của thời đại 4.0. **Mã số: 130.IFiBa.12** 10  
*Applying Fintech in Banking Business in Vietnam – The Inevitable Trend of 4.0 Era*
- 3. Phạm Việt Dũng** - Các yếu tố ảnh hưởng tới áp dụng thành công SPC: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp sản xuất cơ khí chế tạo tại Việt Nam. **Mã số: 130.IIBMg.11** 19  
*Factors Affecting the Successful Application of SPC: A Case Study in Engineering Manufacturing Enterprises in Vietnam*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Thị Huyền, Vũ Huy Thông và Nguyễn Đình Toàn** - Xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố cản trở hành vi mua thực phẩm sạch và an toàn của người tiêu dùng thành thị: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: 130.2BMkt.22** 28  
*Building Research Model for Factors Hindering Buying Behavior of Safe Food of Urban Buyers: A Study in Vietnam*
- 5. Bùi Thị Thu và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Nghiên cứu các nhân tố tác động đến giá trị khách hàng cảm nhận của các nhà bán lẻ trực tuyến nhỏ trên Facebook trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 130.2BMkt.21** 36  
*A Study on Factors Affecting Perceived Customer Values of Facebook-based Retailers in Hanoi*
- 6. Lê Xuân Thái và Trương Đồng Lộc** - Ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty và tài chính đến mức độ minh bạch và công bố thông tin của công ty: Bằng chứng thực nghiệm từ thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 130. FiBa.21** 48  
*The Effect of Corporate Governance and Financial Factors on the Company's Level of Transparency and Information Disclosure: Empirical Evidence from Vietnam's Stock Market*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Vũ Thị Huyền Trang** - Phân rã năng suất và hiệu quả phân bổ của các doanh nghiệp ngành chế tác của Việt Nam theo loại hình sở hữu. **Mã số: 130.2MEIS.21** 57  
*Productivity Decomposition and Distribution Efficiency of Vietnamese Craftmanship Enterprises according to the Types of Ownership*
- 8. Đặng Thành Lê và Khoa Anh Thắng** - Phát triển doanh nghiệp xã hội ở một số quốc gia trên thế giới và giá trị tham khảo đối với Việt Nam. **Mã số: 130.3TrEM.32** 66  
*Developing Social Enterprises in Other Countries in the World and the Reference Value for Vietnam*

## ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ TỚI FDI VÀO KHU VỰC RCEP QUA MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

**Nguyễn Bình Dương**  
Trường Đại học Ngoại Thương  
Email: duongnb@ftu.edu.vn

Ngày nhận: 31/07/2018

Ngày nhận lại: 27/03/2019

Ngày duyệt đăng: 02/04/2019

*Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) bắt đầu được đàm phán vào năm 2012 đã trở thành một cột mốc quan trọng của quá trình hội nhập ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Bài viết này nhằm mục đích phân tích ảnh hưởng của các yếu tố địa điểm đầu tư bao gồm: thu nhập, lao động, tài nguyên thiên nhiên, chính sách tự do hóa thương mại của các nước thành viên tới FDI vào RCEP. Thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng sử dụng dữ liệu bảng, kết quả thực nghiệm cho thấy thu nhập, lao động, tài nguyên thiên nhiên, chính sách tự do hóa thương mại của nước sở tại là những yếu tố quan trọng thúc đẩy FDI vào RCEP.*

*Từ khóa: Địa điểm, FDI, mô hình, RCEP, tác động.*

### 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, ASEAN đã đàm phán một số hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN (AJCEP), Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)... Năm 2012, ASEAN đã tiến hành các cuộc đàm phán Hiệp định RCEP với 6 đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Nội dung của RCEP rộng hơn và sâu hơn so với nhiều thỏa thuận thương mại khác. Ngoài khía cạnh thương mại, một nội dung quan trọng của đàm phán RCEP là tập trung vào đầu tư. Các vấn đề như tự do hóa đầu tư, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp là một trong những phần quan trọng của các cuộc đàm phán này.

Các nghiên cứu về RCEP hiện nay đa số tập trung vào khía cạnh thương mại, tuy nhiên, khía cạnh đầu tư, đặc biệt là thu hút FDI, chưa được thảo luận rộng rãi. Bên cạnh đó, trong các nghiên cứu về RCEP có sử dụng mô hình kinh tế lượng, các tác giả thường cách ly RCEP khỏi các thỏa thuận khác bằng cách sử dụng biến giả. Trong khi đó, các nước Châu Á Thái Bình Dương đang đàm phán nhiều FTA cùng

một lúc. Do đó, câu hỏi đặt ra là: tác động của tự do hóa thương mại và cắt giảm thuế quan đối với FDI vào RCEP là gì? Những yếu tố thuộc nước nhận đầu tư đến dòng vốn FDI vào RCEP?

Trong bối cảnh đó, bài viết này nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới FDI vào RCEP bằng cách tập trung vào yếu tố "L" trong mô hình OLI của Dunning. Thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng sử dụng dữ liệu bảng, bài viết phân tích tác động của các yếu tố như thu nhập, lao động, tài nguyên thiên nhiên, chính sách tự do hóa thương mại đến dòng vốn FDI vào RCEP. Nội dung của bài báo gồm 3 phần: phần đầu mô tả tổng quan về dòng vốn FDI vào RCEP; phần tiếp theo giới thiệu các lý thuyết liên quan và xây dựng mô hình kinh tế lượng để xác định tác động của các yếu tố thuộc nước nhận đầu tư tới FDI vào RCEP. Phần thứ ba phân tích kết quả thực nghiệm của mô hình này.

### 2. Tổng quan về dòng vốn FDI vào RCEP

Vốn đầu tư vào RCEP tập trung vào hai địa điểm chủ yếu là Trung Quốc và ASEAN. Năm 2015, đây là hai khu vực nhận đầu tư trực tiếp lớn nhất, chiếm 70% tổng số vốn FDI vào các nước đang phát triển. Tới năm 2016, với gần 50% dân số thế giới, các

nước đã RCEP đóng góp 34% GDP toàn cầu và chiếm 17% tổng số vốn FDI của thế giới (ADB, 2016). Nguồn vốn FDI vào RCEP đã tăng từ 4.269 tỷ USD năm 2015 lên 4.563 tỷ USD vào năm 2016. Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc, tổng vốn FDI chảy vào 3 khu vực EU28, NAFTA và RCEP chiếm hơn 75% dòng vốn FDI toàn cầu (UNCTADstat).

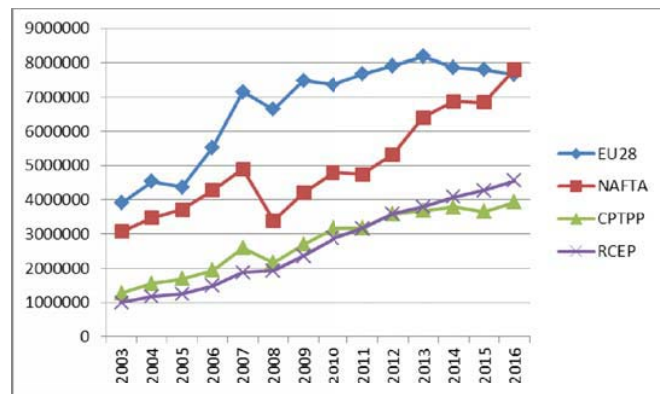
Các cuộc đàm phán RCEP được bắt đầu vào năm 2012 và hiện nay vẫn đang trong quá trình thương lượng. Nếu được ký kết, Hiệp định RCEP được kỳ vọng sẽ giúp thúc đẩy thương mại và tăng trưởng kinh tế của toàn khu vực thông qua việc giảm bớt hàng rào thuế quan trong thương mại hàng hóa và dịch vụ, cũng như giảm bớt các rào cản đối với đầu tư.

Các quốc gia thành viên RCEP hiện nay đang ngày càng kết nối với nhau thông qua một mạng lưới sản xuất, thương mại và đầu tư trong khu vực. Một số công ty đa quốc gia của Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và Trung Quốc đã hiện diện ở khắp nơi trong khu vực. Những mối quan hệ về thương mại đầu tư nội vùng sẽ trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết khi Hiệp định RCEP được ký kết và thực hiện. ASEAN là nhân tố chính trong RCEP, với tư cách là khu vực nhận đầu tư nội khối lớn nhất. ASEAN cũng vừa thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tư cách là một thị trường và cơ sở sản xuất chung cho toàn ASEAN. Sự gia tăng của đầu tư nội khối và cùng với sự tham gia vào chuỗi giá trị khu vực của các thành viên đã tăng cường hơn nữa sự kết nối của các công ty và các quốc gia trong khu vực RCEP (UNCTAD, 2016).

Đối với các nước ASEAN, bên cạnh việc đàm phán RCEP, CPTPP cũng là một thỏa thuận quan trọng khác. Tiền đề của CPTPP (Canada, New Zealand, Nhật Bản, Úc, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Brunei, Mexico, Chile và Peru) trước đây là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã rút khỏi TPP ngay sau cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2016. Mười một thành viên còn lại đã tiếp tục các cuộc đàm phán và cuối cùng đã đạt được thỏa thuận vào ngày 23 tháng 1 năm 2018. CPTPP chính thức được ký kết vào ngày 8 tháng 3 năm 2018, tạo tiền đề cho việc tăng cường các mối quan hệ kinh tế giữa các thành viên thông qua hạ thấp các rào cản thương mại và khuyến khích

đầu tư nội khối. Một cách gián tiếp, CPTPP được coi là một đối trọng để các nước thành viên “*cân bằng lực lượng*” của Trung Quốc trên lục địa Châu Á. Thỏa thuận sẽ giúp tăng ảnh hưởng và quyền lực thương lượng của các nước trong khu vực thông qua việc thúc đẩy quan hệ chính trị và kinh tế của các quốc gia CPTPP.

Có thể thấy, trước năm 2016, các thành viên của CPTPP hoàn toàn vượt quá RCEP về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, sau khi Mỹ rút khỏi TPP, RCEP đã vượt CPTPP và trở thành điểm đến thứ ba cho các nhà đầu tư chỉ sau EU và NAFTA (Hình 1). Điều này cho thấy tầm quan trọng của RCEP trên bản đồ đầu tư của thế giới cũng như toàn khu vực.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ cơ sở dữ liệu của UNCTAD, được truy cập trực tuyến tại <http://unctadstat.unctad.org>

**Hình 1:** Vốn đầu tư nước ngoài vào RCEP và các điểm đến khác (triệu USD)

**3. Tổng quan tài liệu về tác động của các yếu tố tới FDI**

Mô hình cổ điển phân tích các yếu tố quyết định tới luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI bắt đầu từ công trình nghiên cứu của Dunning (1979) còn gọi là mô hình OLI (Ownership - Location-Internalization). Mô hình OLI trong kinh tế học và còn được gọi là mô hình chiết trung. Đối với Dunning, 3 yếu tố rất quan trọng đối với FDI bao gồm:

Lợi thế chủ sở hữu (O): Đề cập đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp muốn đi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Đó có thể là những lợi thế về nhân hiệu, kỹ thuật sản xuất, kỹ năng kinh doanh, lợi nhuận theo quy mô. Lợi thế cạnh tranh của các công ty đầu tư càng lớn, họ càng có nhiều khả năng tham gia vào mạng lưới sản xuất ở nước ngoài.

Lợi thế về địa điểm nhận đầu tư (L): đề cập tới các yếu tố thuộc nước nhận đầu tư. Nước nhận đầu tư càng sở hữu nhiều tài nguyên, thiên nhiên hoặc nhân tạo, khả năng nhận đầu tư từ nước ngoài càng lớn. Đây thực chất là lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư về mặt cung ứng các yếu tố đầu vào, cần thiết cho nhà đầu tư cần trong quá trình sản xuất.

Lợi thế nội địa hóa: đề cập đến những lợi ích do thực hiện các giao dịch trong nội bộ một công ty đa quốc gia (công ty mẹ - công ty con) thay vì hợp tác với bên ngoài như thỏa thuận hợp tác, cấp phép hoặc liên doanh. Lợi ích của việc nội bộ hóa là tránh được độ trễ về thời gian, việc mặc cả khi mua bán và tình trạng thiếu thông tin người mua, hoặc tránh được tình trạng ăn cắp bản quyền, bảo vệ bí mật công nghệ hay những giá trị cốt lõi của công ty.

Trong khi yếu tố “O” và “I” là những yếu tố liên quan đến chủ đầu tư, thì yếu tố thứ hai là yếu tố liên quan đến nước nhận đầu tư. Do có nhiều yếu tố ở nước nhận đầu tư có thể tác động tới FDI, một nỗ lực tích hợp tất cả các yếu tố đó vào một mô hình duy nhất đã được thực hiện trong Báo cáo về đầu tư của thế giới (WIR) do UNCTAD phát hành năm 1998.

Theo UNCTAD (1998), có ba động cơ thôi thúc các nước đầu tư ra bên ngoài: (i) động cơ tìm kiếm tài nguyên nhằm mục đích khai thác các đầu vào cơ bản cho quá trình sản xuất như nguyên liệu thô hoặc các yếu tố đầu vào khác; (ii) động cơ tìm kiếm thị trường nhằm mục đích thâm nhập vào một thị trường mới; (iii) động cơ tìm kiếm hiệu quả nhằm tìm kiếm một thị trường đem lại hiệu quả đầu tư cao hơn.

Sau báo cáo của UNCTAD (1998), nhiều nhà nghiên cứu đã tiếp tục phân tích ảnh hưởng của các

**Bảng 1.** Các yếu tố của nước nhận đầu tư tác động tới FDI

Động cơ của nhà đầu tư	Các yếu tố cụ thể của nước nhận đầu tư
A. Tìm kiếm thị trường	Quy mô thị trường, thu nhập bình quân đầu người; tốc độ tăng trưởng thị trường; khả năng tiếp cận thị trường; thị trường thứ ba trong khu vực và toàn cầu; sở thích của người tiêu dùng
B. Tìm kiếm tài nguyên	Nguyên liệu; lao động phổ thông chi phí thấp; lao động lành nghề; tài sản công nghệ, thương hiệu, cơ sở hạ tầng vật chất (cảng, đường, điện, viễn thông)
C. Tìm kiếm hiệu quả	Chi phí tài nguyên tài nguyên, năng suất lao động cao; chi phí các đầu vào khác như vận chuyển, liên lạc, thuế xuất khẩu ra một nước thứ ba thấp...

Nguồn: UNCTAD, 1998

yếu tố thuộc nước nhận đầu tư tới FDI. Bevan và Estrin (2004) nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố như rủi ro quốc gia, chi phí lao động, quy mô thị trường và việc tham gia vào Liên minh Châu Âu của nước nhận đầu tư tới quyết định dòng vốn FDI vào các nền kinh tế chuyển đổi (Trung Âu và Đông Âu). Kết quả cho thấy việc gia nhập EU làm tăng FDI vào khu vực này. Lipsey (2003) trong nghiên cứu của mình đã chứng minh tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Tương tự, bằng cách sử dụng dữ liệu mảng, Sahoo (2006) thấy rằng quy mô thị trường, tăng trưởng lực lượng lao động, chỉ số cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại là những yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn FDI ở các nước Nam Á.

Trong số các nghiên cứu về Châu Á - Thái Bình Dương, quốc tế về RCEP, khía cạnh đầu tư thường chỉ được thảo luận dưới góc độ luật pháp. Ví dụ, Wang (2017) đã phân tích các quy tắc đầu tư của RCEP và kinh nghiệm từ các FTA mà Trung Quốc đã ký kết trong quá khứ. Kawharu (2015) đã nghiên cứu ý nghĩa pháp lý của các điều khoản về đầu tư trong khuôn khổ TPP, RCEP đối với New Zealand. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chỉ tập trung vào khía cạnh pháp lý của các Hiệp định này. Gần đây, Li et al. (2017) đã phân tích tác động của RCEP đối với FDI. Tuy nhiên, các tác giả đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) mà không phải là mô hình kinh tế lượng sử dụng dữ liệu mảng.

Trong bối cảnh đó, bài viết này nhằm mục đích phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thuộc địa điểm đầu tư tới dòng vốn FDI vào RCEP thông qua mô hình kinh tế lượng. Tác giả tập trung vào yếu tố “L” trong mô hình OLI của Dunning, kết hợp với phương pháp UNCTAD (1998) để phân tích các yếu tố về địa điểm quyết định tới FDI vào RCEP. Cho tới thời điểm hiện tại, chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp này để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới FDI vào khu vực RCEP. Các yếu tố được lựa chọn vào mô hình, tương ứng với động cơ của nhà đầu tư được liệt kê như sau:

**Bảng 2:** Các yếu tố tác động tới FDI vào RCEP được lựa chọn

Các biến số lựa chọn	Động cơ của nhà đầu tư
GDP bình quân đầu người	Tìm kiếm thị trường
Lực lượng lao động	Tìm kiếm tài nguyên
Tài nguyên thiên nhiên	Tìm kiếm tài nguyên
FTA	Tìm kiếm hiệu quả
Thuế quan	Tìm kiếm hiệu quả
Xuất khẩu	Tìm kiếm hiệu quả

**4. Mô hình và dữ liệu sử dụng**

**4.1. Mô hình**

Mô hình phân tích tác động của các yếu tố tới dòng vốn FDI vào RCEP được xác định như sau:

$$\ln FDI_{c,t} = a_0 + a_1 \ln PCGNI_{c,t} + a_2 \ln LABOR_{c,t} + a_3 \ln NRCES_{c,t} + a_4 \ln FTA_{c,t} + a_5 \ln TR_{c,t} + a_6 \ln EXP_{c,t} + e_{c,t}$$

Ở đâu:

$FDI_{c,t}$ : Dòng vốn FDI vào nước c (thành viên của RCEP) tại thời điểm t

$PCGNI_{c,t}$ : Tổng thu nhập bình quân đầu người của quốc gia c tại thời điểm t

$LABOR_{c,t}$ : Lực lượng lao động của nước c tại thời điểm t

$NRCES_{c,t}$ : Tổng tiền thuê nguồn gốc tự nhiên của quốc gia c tại thời điểm t

$FTA_{c,t}$ : Số hiệp định thương mại tự do theo đàm phán của nước c tại thời điểm t

$TR_{c,t}$ : Biểu thuế nhập khẩu của nước c tại thời điểm t

$EXP_{c,t}$ : Xuất khẩu của quốc gia c tại thời điểm t

$e_{c,t}$ : lỗi ( $e_{c,t} = u_c + w_t + \eta_{c,t}$ )

u: ghi lại tất cả các hiệu ứng riêng (theo quốc gia) được bỏ qua từ đặc tả mô hình của chúng tôi

w: hiệu ứng thời gian;  $\eta$ : hiệu ứng ngẫu nhiên

Tác giả xây dựng dữ liệu bao gồm 16 quốc gia thành viên RCEP (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc, New Zealand, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam, Lào,

Campuchia, Brunei, Myanmar), từ năm 2003 đến 2016. Dữ liệu FDI là dữ liệu theo năm, tính bằng đô la Mỹ theo giá hiện hành từ cơ sở dữ liệu UNCTADSTAT. Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (PCGNI) của các quốc gia thành viên RCEP được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, tính bằng USD theo giá hiện hành. Lực lượng lao động (LABOR) được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Tài nguyên thiên nhiên (NRCES) là lợi tức từ tài nguyên thiên nhiên, được đo bằng % GDP. Hiệp định thương mại tự do (FTA) là số lượng FTA hàng năm, được tác giả tính từ cơ sở dữ liệu ADB, bao gồm tất cả các Hiệp định ở tất cả các giai đoạn đang đàm phán, đã ký kết, hoặc đã có hiệu lực. Dữ liệu thuế nhập khẩu (TR) là thuế MFN của các quốc gia thành viên RCEP, số liệu xuất khẩu (EXP) được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới Ngân hàng Thế giới, dựa trên giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ theo USD thời giá hiện hành.

**4.2. Mô tả dữ liệu**

Bảng 3 cho thấy chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên RCEP rất lớn. GNI đầu người cao nhất trong khối RCEP thuộc về Singapore (56370 USD), gấp 296 lần so với Myanmar (190 USD). Trung Quốc là quốc gia lực lượng lao động lớn nhất, 787 triệu người, trong khi lực lượng lao động của Brunei chỉ là 0,16 triệu. Ngược lại, Brunei là quốc gia có tỷ lệ thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên cao nhất, khoảng 30% GDP, trong khi tỷ lệ này của Singapore chỉ là 0,0003%. Về thương mại, một số quốc gia mức độ tự do hóa rất lớn, ví dụ tại Singapore, với mức thuế nhập khẩu trung bình chỉ là 0,02%, nhưng một số nước khác (ví dụ Ấn Độ) lại duy trì một hàng rào

**Bảng 3:** Mô tả dữ liệu

	Biến số	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
1	LABOR (Triệu người)	224	103	207	0.169227	787
2	FDI <sub>c,t</sub> (USD)	224	166982.1	242148.9	636.148	1354404
3	NRCES <sub>c,t</sub> (% GDP)	224	5.533488	5,895973	0,0003121	30.6706
4	FTA <sub>c,t</sub> (tổng số FTA mỗi năm)	224	14.29911	7.416791	2	34
5	EXP <sub>c,t</sub> (triệu USD)	224	289000	434000	19,7	2460000
6	TR <sub>c,t</sub> (%)	224	7.836317	4.781276	0,02	29,51
7	PCGNI <sub>c,t</sub> (USD/ đầu người)	224	15031,12	17733,65	190	56370

thuế quan cao (29,51%). Trung Quốc có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong khối RCEP (2460 tỷ USD), gấp hơn 1.000 lần so với giá trị xuất khẩu của Singapore (19,7 triệu USD).

Bảng 4 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến. Kết quả cho thấy không có bất kỳ hệ số nào lớn hơn 0,67, không có đa cộng tuyến hoàn hảo giữa các biến độc lập.

## 5. Kết quả thực nghiệm

Thông thường, có ba loại mô hình được sử dụng để ước lượng với dữ liệu bảng bao gồm mô hình bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Để quyết định mô hình nào sẽ được sử dụng, tác giả phải dựa trên các và kiểm định lựa chọn mô hình.

Bảng 5 biểu thị các hệ số của các biến độc lập được ước tính trong các mô hình OLS, REM và FEM. Đầu tiên, tác giả sử dụng kiểm định số nhân Breusch và Pagan Lagrangian để lựa chọn sử dụng mô hình OLS hay REM. Kết quả cho thấy mô hình REM tối ưu hơn. Tiếp theo, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM hay REM và chúng tôi lựa chọn mô hình FEM (Phụ lục).

Khi mô hình hiệu ứng cố định (FEM) được lựa chọn, tác giả kiểm tra các khuyết tật của mô hình như phương sai sai số thay sự hiện diện của tính không đồng nhất, tương quan và tự tương quan, và tương quan chéo của mô hình. Các kết quả thực nghiệm cho thấy không có tương quan giữa các sai số, nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo trong mô hình (Phụ lục). Sau khi tiến hành chữa khuyết tật, kết quả mô hình được thể hiện như sau:

Trong mô hình đã được chữa khuyết tật (Bảng 6),  $R^2$  bằng 0,90 cho thấy các biến độc lập giải thích 90% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Như dự đoán, hệ số liên quan đến tổng thu nhập quốc dân đầu người và lao động có giá trị dương có

**Bảng 4:** Ma trận tương quan

Variable	lnPCGNI	ln LABOR	ln NRCES	lnFTA	lnTR	lnEXP
lnPCGNI	1					
ln LABOR	-0,3721	1				
ln NRCES	-0,5049	0,0326	1			
lnFTA	0,4848	0,2606	-0,4125	1		
lnTR	0,5105	0,4553	-0,4306	0,6667	1	
lnEXP	-0,5421	0,4699	0,6163	-0,2888	-0,1027	1

**Bảng 5:** Hệ số của các biến độc lập được ước lượng trong các mô hình

lnFDI	OLS	REM	FEM
lnPCGNI	1.0322291***	1.0322291***	0.96257123***
lnLABOR	0.83528246***	0.83528246***	1.5790237***
lnNRCES	-0.06147867	-0.06147867	-0.07097377
lnFTA	0.24658342***	0.24658342***	0.20206103***
lnTR	0.02262561	0.02262561	0.04404621
lnEXP	-0.6556183*	-0.6556183*	-0.05527185*
_cons	-10.960103***	10.960103***	-23.033687***
N	224	224	224

**Bảng 6:** Mô hình hiệu ứng cố định đã chữa khuyết tật (FEMCR)

lnFDI	FEMCR
lnPCGNI	0.52414273***
lnLABOR	0.65334749***
lnNRCES	0.06839437***
lnFTA	0.47323635**
lnTR	-0.48407572***
lnEXP	0.11308642**
_cons	-7.7826169***
N	224
R <sup>2</sup>	0.90081694

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa thống kê tương ứng 10%, 5% và 1% sai số

độ tin cậy 99%, cho thấy khi thu nhập quốc dân đầu người và lao động tăng lên dẫn đến sự gia tăng của dòng vốn FDI vào RCEP. Trong mô hình, các hệ số giải thích rằng PCGNI tăng 1% dẫn đến FDI tăng 0,52% và lao động tăng 1% dẫn đến FDI tăng 0,65%. Điều này hoàn toàn logic trong thực tế, khi thu nhập tăng, nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cũng tăng theo. Thông qua FDI, các nhà đầu tư nước ngoài có thể mở rộng sản xuất sang khu vực RCEP để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng ở các nước này. Một số quốc gia như Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand có thu nhập bình quân đầu người cao; đây là một yếu tố thúc đẩy dòng vốn FDI vào RCEP.

Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài cũng bị hấp dẫn bởi lực lượng lao động dồi dào và chi phí rẻ ở các nước RCEP. Một số nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong các ngành thâm dụng lao động. Điều này rất có ý nghĩa trong bối cảnh chi phí lao động gia tăng ở nhiều nước phát triển. Do đó, lực lượng lao động dồi dào được coi là yếu tố quan trọng nhất thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào RCEP, thực tế này được thể hiện bằng hệ số lao động bằng 0,65 (hệ số có giá trị cao nhất trong các hệ số của mô hình).

Một động lực khác thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào RCEP là khai thác tài nguyên thiên nhiên phong phú của khu vực này. Một số quốc gia như Brunei, Lào và Australia có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; điều này tạo thuận lợi cho FDI vào RCEP, đặc biệt là trong các ngành như công nghiệp khai thác khoáng sản và dầu khí. Thực tế này cũng được thể hiện trong mô hình. Hệ số tài nguyên thiên nhiên có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 99% giải thích rằng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên dẫn đến sự gia tăng dòng vốn FDI vào RCEP. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khai thác tài nguyên thiên nhiên không phải là động lực chính đối với các nhà đầu tư, vì trong mô hình, hệ số liên quan đến tài nguyên thiên nhiên chỉ bằng 0,06 cho thấy mức tăng tài nguyên thiên nhiên 1% chỉ dẫn đến sự gia tăng 0,06% vốn FDI.

Một điểm đáng chú ý khác là chính sách tự do hóa thương mại của các nước RCEP, đây cũng là một yếu tố quan trọng để thu hút vốn FDI vào khu vực này. Số lượng các hiệp định thương mại tự do trong khu vực trong 10 năm qua đã tăng nhanh chóng. Trong năm 2016, các thành viên RCEP đã ký

tổng cộng 301 FTA, dẫn đầu là Singapore, Ấn Độ, Trung Quốc và Hàn Quốc. Các FTA đã tạo ra một môi trường thuận lợi đầu tư vào RCEP thông qua các cam kết về bảo vệ đầu tư, tự do hóa đầu tư và giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, các FTA được các nước thành viên ký kết với các quốc gia ngoài khối cũng tạo điều kiện cho FDI từ các khu vực khác vào RCEP. Năm 2016, khu vực RCEP chiếm 17% tổng FDI toàn cầu (UNCTAD). Trong mô hình, hệ số liên quan đến FTA có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%, điều này cho thấy sự gia tăng số lượng FTA trong khu vực làm tăng FDI vào RCEP. Trong mô hình, hệ số này bằng 0,47 giải thích rằng số lượng FTA tăng 1% dẫn đến FDI tăng 0,47%.

Ngoài ra, giảm thuế theo các FTA cũng là một yếu tố thúc đẩy thương mại và làm tăng FDI vào khu vực. Các quốc gia thành viên RCEP ngày càng liên kết chặt chẽ với nhau hơn thông qua mạng lưới sản xuất nội vùng. Một số công ty đa quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và Trung Quốc đã thành lập chi nhánh tại các nước thành viên RCEP. Trong mô hình, hệ số thuế suất có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê với mức độ tin cậy 99% giải thích rằng việc cắt giảm thuế dẫn đến gia tăng dòng vốn FDI vào RCEP. Trong mô hình, hệ số thuế bằng 0,48 thể hiện rằng việc giảm thuế 1% dẫn đến FDI tăng 0,48%.

Cuối cùng, hệ số xuất khẩu mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 95% cho thấy chính sách hướng về xuất khẩu làm tăng FDI vào RCEP. Thông qua đầu tư trực tiếp, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất tại các quốc gia thành viên RCEP để thu lợi từ việc giảm thuế trong khuôn khổ các FTA ký kết giữa các nước thành viên và phần còn lại của thế giới. Trong mô hình, hệ số của biến xuất khẩu thể hiện việc tăng 1% kim ngạch xuất khẩu dẫn đến FDI vào RCEP tăng 0,11%.

## 6. Kết luận

Châu Á - Thái Bình Dương đã và đang trở thành khu vực chiến lược quan trọng thu hút FDI trên toàn thế giới. Năm 2012, ASEAN đã tiến hành các cuộc đàm phán Hiệp định RCEP với 6 đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Nội dung của RCEP rộng hơn và sâu hơn so với nhiều thỏa thuận thương mại khác. Ngoài khía cạnh thương mại, một nội dung quan trọng của đàm phán RCEP là tập trung vào đầu tư. Tuy nhiên, các công trình về RCEP hiện nay đa số tập trung vào khía cạnh thương mại, ngược lại khía cạnh đầu tư, đặc biệt là thu hút

FDI, chưa được thảo luận rộng rãi. Bài viết này nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới FDI vào RCEP bằng cách tập trung vào yếu tố “L” trong mô hình OLI của Dunning, góp phần bổ sung vào việc lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trước đó về RCEP. Thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng sử dụng dữ liệu bảng, bài viết phân tích tác động của các yếu tố như thu nhập, lao động, tài nguyên thiên nhiên, chính sách tự do hóa thương mại của các nước thành viên tới FDI vào RCEP. Thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng sử dụng dữ liệu bảng, kết quả cho thấy FDI vào RCEP được thúc đẩy bởi lực lượng lao động dồi dào, thu nhập đầu người, tài nguyên thiên nhiên và chính sách tự do hóa thương mại của các quốc gia thành viên. Trong số các yếu tố thu hút FDI vào RCEP, lực lượng lao động vẫn là yếu tố quan trọng nhất. Ngoài ra, thu nhập quốc dân bình quân đầu người, tài nguyên thiên nhiên phong phú cũng là những yếu tố thúc đẩy FDI vào khu vực này. Số lượng các hiệp định thương mại tự do ngày càng tăng, kết hợp với việc cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ các FTA đã tạo ra một môi trường thuận lợi thu hút FDI vào RCEP. Ngoài ra, chiến lược hướng về xuất khẩu của các nước thành viên RCEP là một yếu tố quan trọng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực này. Tổng hợp của những yếu tố đó đã tạo ra lợi thế cho RCEP, giúp các nhà đầu tư nước ngoài mở rộng thị trường, cung cấp đầu vào cho sản xuất và đem đến hiệu quả đầu tư tốt hơn cho doanh nghiệp. ♦

### Tài liệu tham khảo:

1. ADB. 2016, *Facilitating Small and Medium-Sized Enterprises Foreign Direct Investment Flows: An ASEAN+6 Case Study*, Asian Development Bank. <https://www.adb.org/sites/default/files/project-document/222491/50315-001-tar.pdf>
2. Bevan, A. A., and Estrin, S. 2004, *The determinants of foreign direct investment into European transition economies*, Journal of comparative economics, 32(4), 775-787.
3. Dunning, J. H. 1979, *Explaining changing patterns of international production: in defence of the eclectic theory*, Oxford bulletin of economics and statistics, no 41(4), 269-295.
4. Herrero, A. G., and X. Jianwei. 2018, *Trump could give new impetus to EU-China relations*, Global business outlook.
5. Iwamoto.K. 2018, *Asia advances RCEP talks as Trump's trade policy unites members*, Nickei Asian Review, <https://asia.nikkei.com/Economy/Asia-advances-RCEP-talks-as-Trump-s-trade-policy-unites-members>.
6. Kawharu, A. 2015, *The Admission of Foreign Investment under the TPP and RCEP*, The Journal of World Investment & Trade, no 16(5-6), 1058-1088.
7. Li, Q., Scollay, R., and Gilbert, J. 2017, *Analyzing the effects of the Regional Comprehensive Economic Partnership on FDI in a CGE framework with firm heterogeneity*, Economic Modelling, no 67: 409-420.
8. Lipsey, R. E. 2003, *Foreign direct investment and the operations of multinational firms: Concepts, history, and data*, Handbook of international trade: 285-319.
9. Productivity Commission. 2017, *Raising protectionism: challenges, threats and opportunities for Australia*, Commission Research Paper. Canberra.
10. Sahoo, P. 2006, *Foreign direct investment in South Asia: Policy, trends, impact and determinants*, ADB Institute Discussion Paper, no 56.
11. UNCTAD. 1998, *World Investment Report 1998: Trends and Determinants*, United Nations Conference on Trade and Development.
12. UNCTAD. 2016, *World Investment Report 2016: Investor Nationality - Policy Challenges*, United Nations Conference on Trade and Development.
13. UNCTAD. 2017, *World Investment Report: Investment and digital economy*, United Nations Conference on Trade and Development.
14. UNCTAD's database. <http://unctadstat.unctad.org>
15. Wang, H. 2017, *The RCEP and Its Investment Rules: Learning from Past Chinese FTAs*, The Chinese Journal of Global Governance, no 3(2): 160-181.

### Phụ lục

- *Kiểm định số nhân Breusch and Pagan Lagrangian cho hiệu ứng ngẫu nhiên*  
$$\ln fdi[id,t] = Xb + u[id] + e[id,t]$$



Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
lnfdi	3.205705	1.790448
e	.0474965	.217937
u	.398329	.631133

Test: Var(u) = 0  
 chibar2(01) = 810.43  
 Prob > chibar2 = 0.0000

**• Kiểm định Hausman lựa chọn tác động ngẫu nhiên hay cố định**

	---- Coefficients ----			
	(b) fixed	(B) random	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
lnpcgni	.992494	1.065217	-.0727229	.0523289
lnlabor	1.608322	.8520928	.7562296	.2830199
lnfta	.1752824	.2185286	-.0432462	.0047347
lntr	.0318944	.0006885	.0312058	.0162947
lnexp	-.0571899	-.0671289	.0099389	.0061093

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic  
 $\chi^2(5) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$   
 = 83.49  
 Prob>chi2 = 0.0000  
 (V\_b-V\_B is not positive definite)

**• Kiểm định đa cộng tuyến**

Variable	VIF	1/VIF
lnexp	4.14	0.241512
lnpcgni	3.99	0.250358
lnlabor	3.85	0.259559
lnfta	2.13	0.470132
lntr	1.74	0.573192

Mean VIF | 3.17

**• Kiểm định phương sai sai số thay đổi**

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model  
 H0:  $\sigma^2(i) = \sigma^2$  for all i  
 $\chi^2(16) = 1723.81$   
 Prob>chi2 = 0.0000

**• Kiểm định tự tương quan**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data  
 H0: no first-order autocorrelation

F( 1, 15) = 6.508  
 Prob > F = 0.0222

**• Kiểm định phụ thuộc chéo**

Friedman's test of cross sectional independence  
 = 29.986, Pr = 0.0120

**• Chữa khuyết tật phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo của mô hình**

Regression with Driscoll-Kraay standard errors Number of obs = 224  
 Method: Pooled OLS Number of groups = 16  
 Group variable (i): id F( 5, 13) = 27345.03  
 maximum lag: 2 Prob > F = 0.0000  
 R-squared = 0.8953  
 Root MSE = 0.5859

	Drisc/Kraay				
	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnpcgni	.4999596	.0742605	6.73	0.000	.3395295 .6603897
lnlabor	.6266207	.0299392	20.93	0.000	.561941 .6913004
lnfta	.4919841	.1102821	4.46	0.001	.253734 .7302342
lntr	-.3916887	.0383842	-10.20	0.000	-.4746128 -.3087646
lnexp	.0989742	.0338852	2.92	0.012	.0257697 .1721787
_cons	-6.951849	.1993663	-34.87	0.000	-7.382554 -6.521144

**Summary**

The Agreement on Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), which began negotiations in 2012, has become an important milestone in the integration process into Asia-Pacific region. This paper aims to analyze the impact of investment location factors, including income, labor, natural resources, trade liberalization policies of member countries on FDI into RCEP. Through the setting up of econometric models using tabular data, empirical results show that the income, labor, natural resources, trade liberalization policies of the host countries are important factors to promote FDI into RCEP.